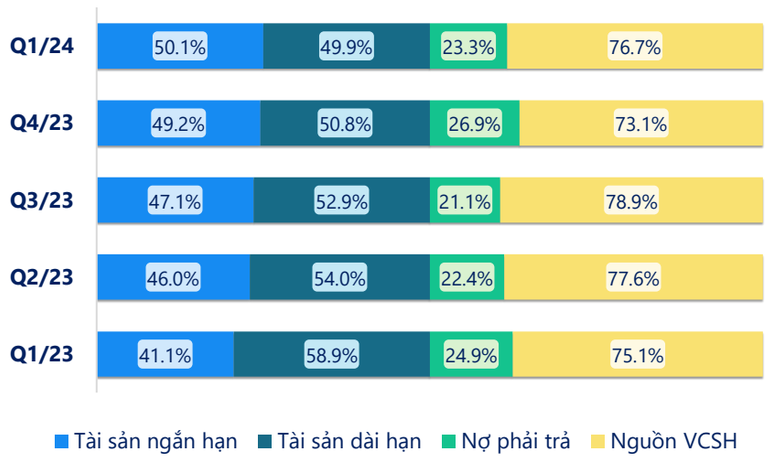
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,499
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,042
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,135
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,150
P/E	12.7
EPS	1,124

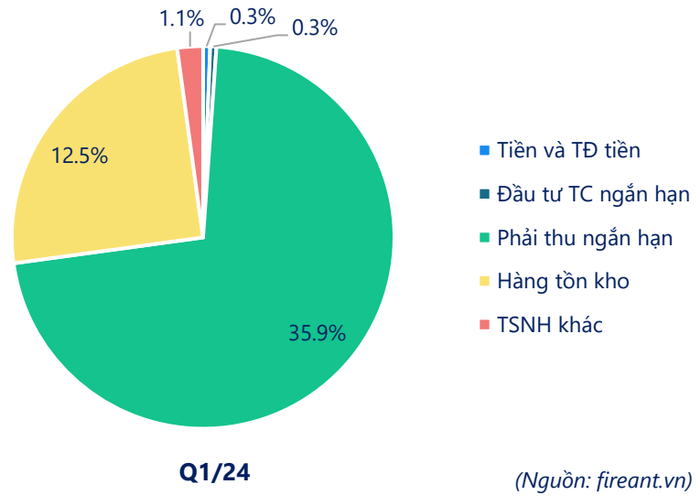
	YTD	1T	3T	6T
HND	7.4%	3.6%	7.4%	8.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



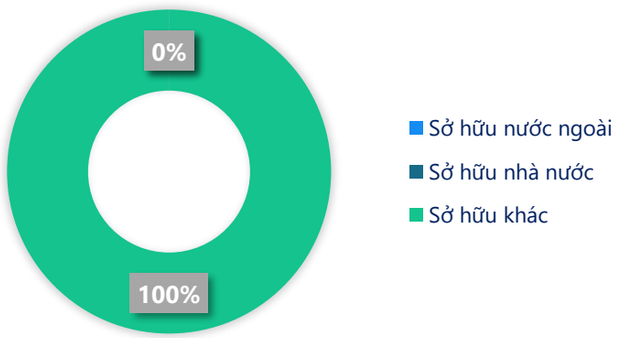
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



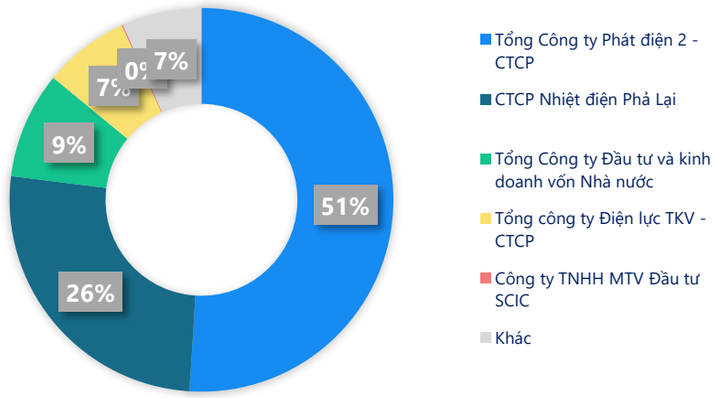
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



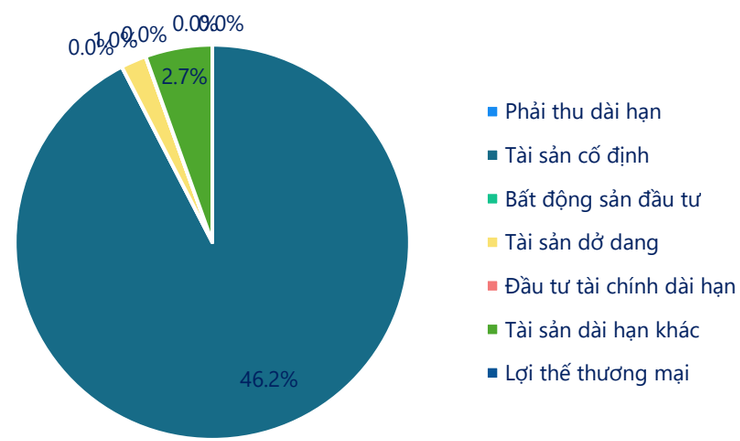
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

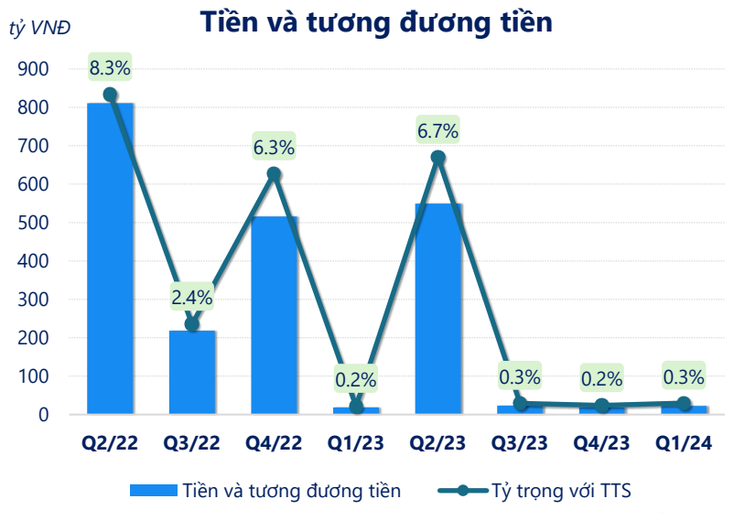


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

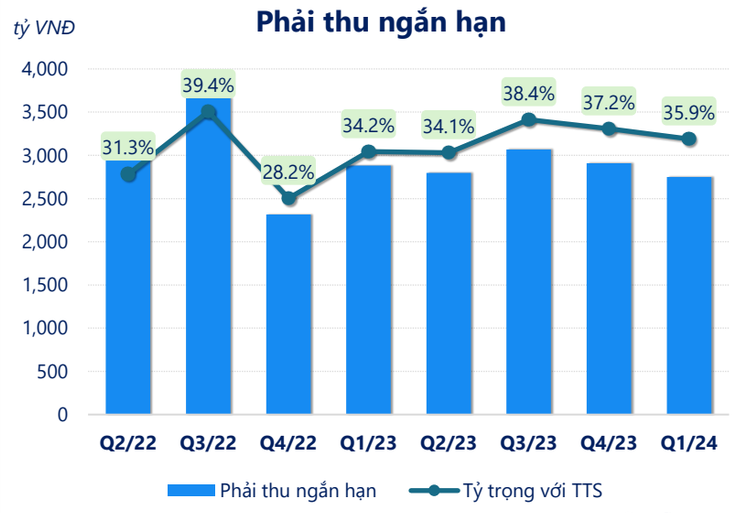
CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



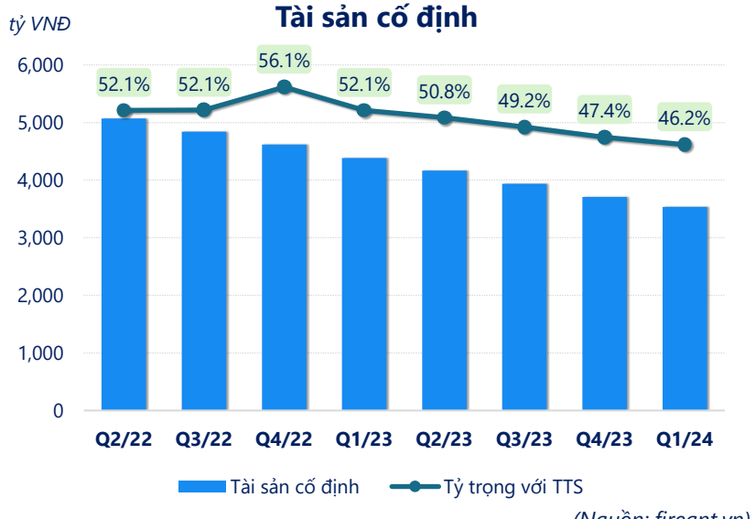
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



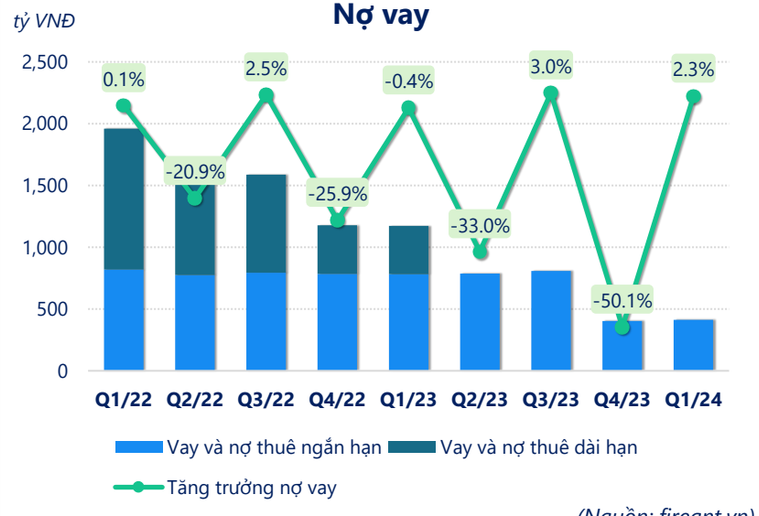
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



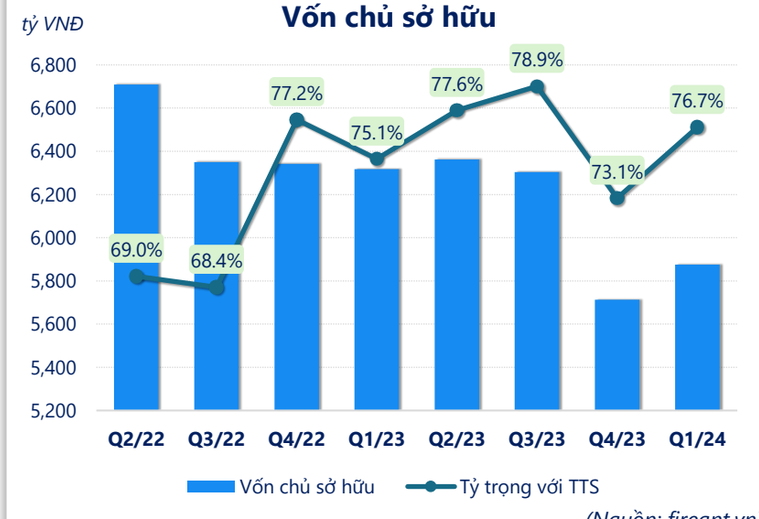
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

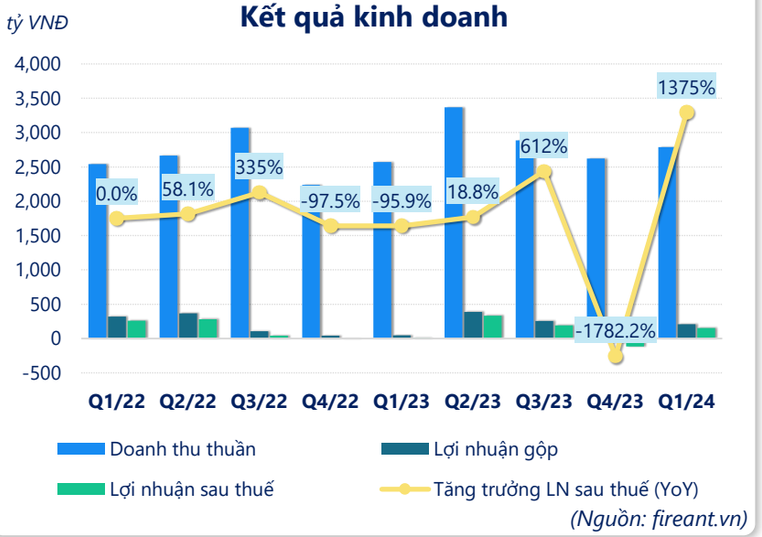


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

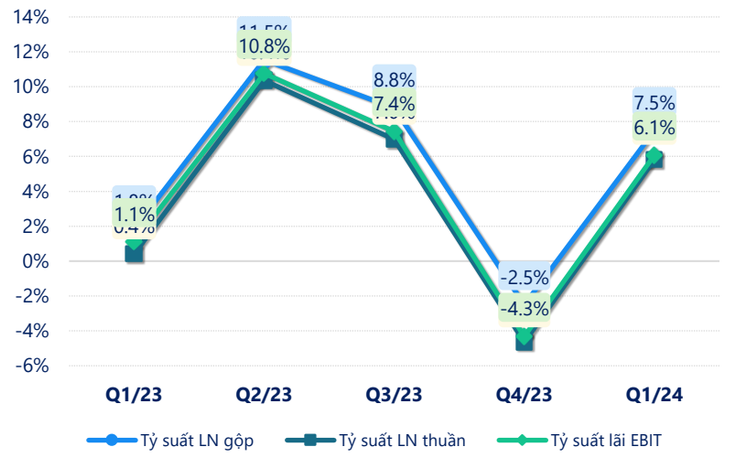
CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

Kết quả kinh doanh



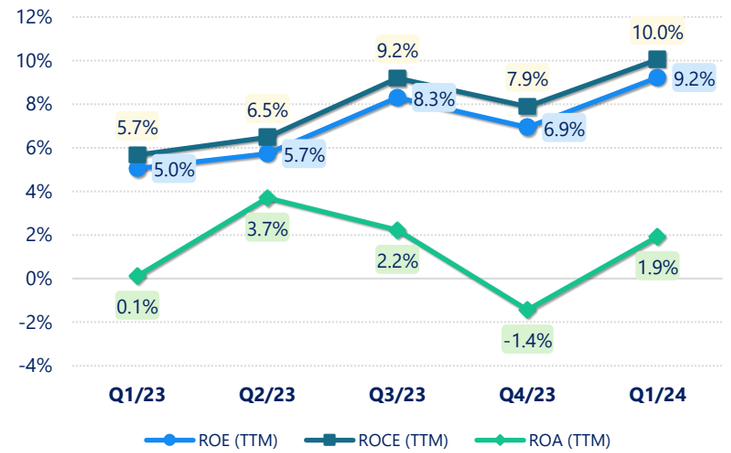
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



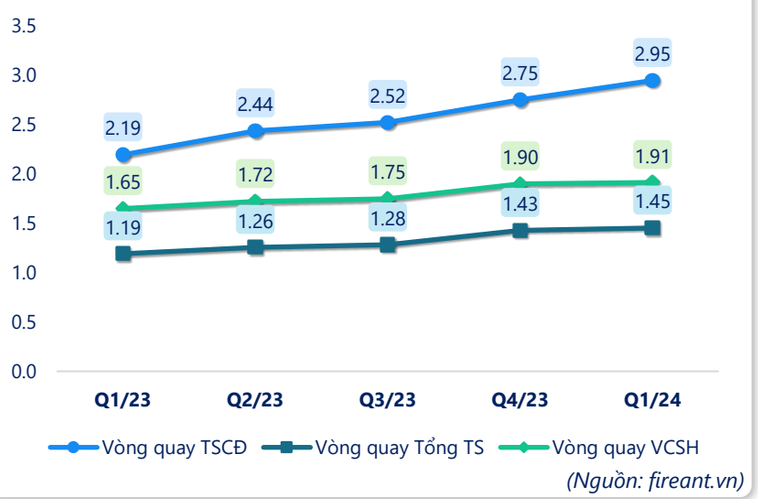
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



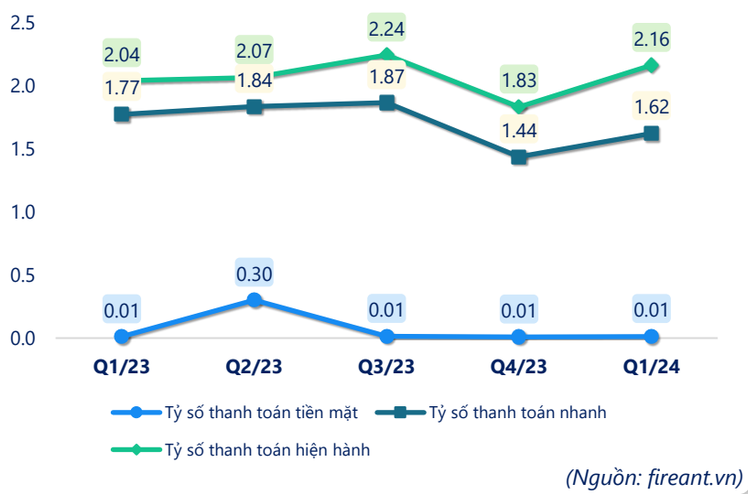
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



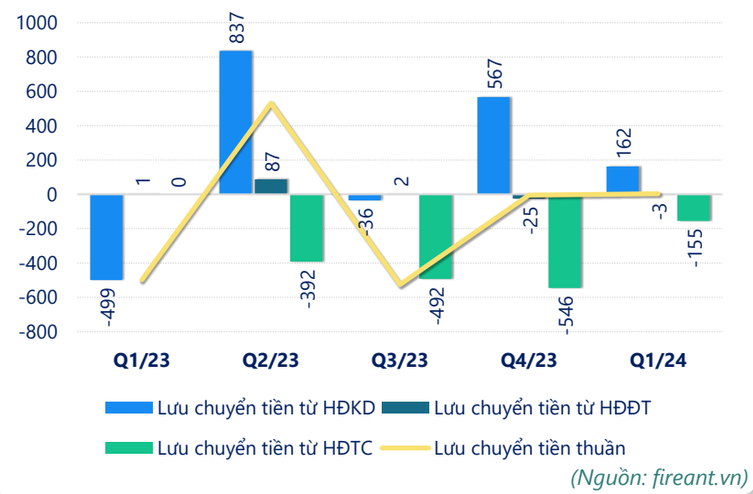
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,656**	**7,821**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	3,832	3,846	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	22.8	18.5	23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	20.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	2,748	2,909	-5.5%
Hàng tồn kho	958	831	15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	83.2	67.5	23.3%
Tài sản dài hạn	**3,824**	**3,975**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,534	3,708	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	79.8	60.8	31.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**209**	**206**	**1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,780	1,808	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**1,772**	**1,800**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	413	404	2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	914	1,052	-13.1%
Nợ dài hạn	7.92	7.99	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,875**	**6,013**	**-2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**5,875**	**6,013**	**-2.3%**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	2,571	3,366	2,884	2,621	2,789
Giá vốn hàng bán	2,524	2,978	2,631	2,686	2,580
Lợi nhuận gộp	47.5	388	253	-65.6	209
Doanh thu HĐTC	7.11	-1.39	1.03	1.10	0.25
Chi phí TC	17.7	14.1	36.5	11.7	15.5
Chi phí lãi vay	17.7	13.5	13.0	7.97	6.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	26.3	24.2	16.5	45.3	30.6
LN thuần từ HĐKD	10.6	349	201	-121	163
Lợi nhuận khác	0.14	0.18	0.20	0.27	0.25
LN trước thuế	10.7	349	202	-121	163
Lợi nhuận sau thuế	10.1	331	192	-115	155
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	331	192	-115	155

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-499	837	-35.9	567	162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.45	86.7	2.43	-25.5	-3.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-392	-492	-546	-155
Tiền đầu kỳ	516	18.3	549	23.5	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-497**	**531**	**-526**	**-5.04**	**4.35**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.3	549	23.5	18.5	22.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic